KSi VIET NAM
A member firm of KS INTERNATIONAL

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KSI VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ KINGSTON SMITH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

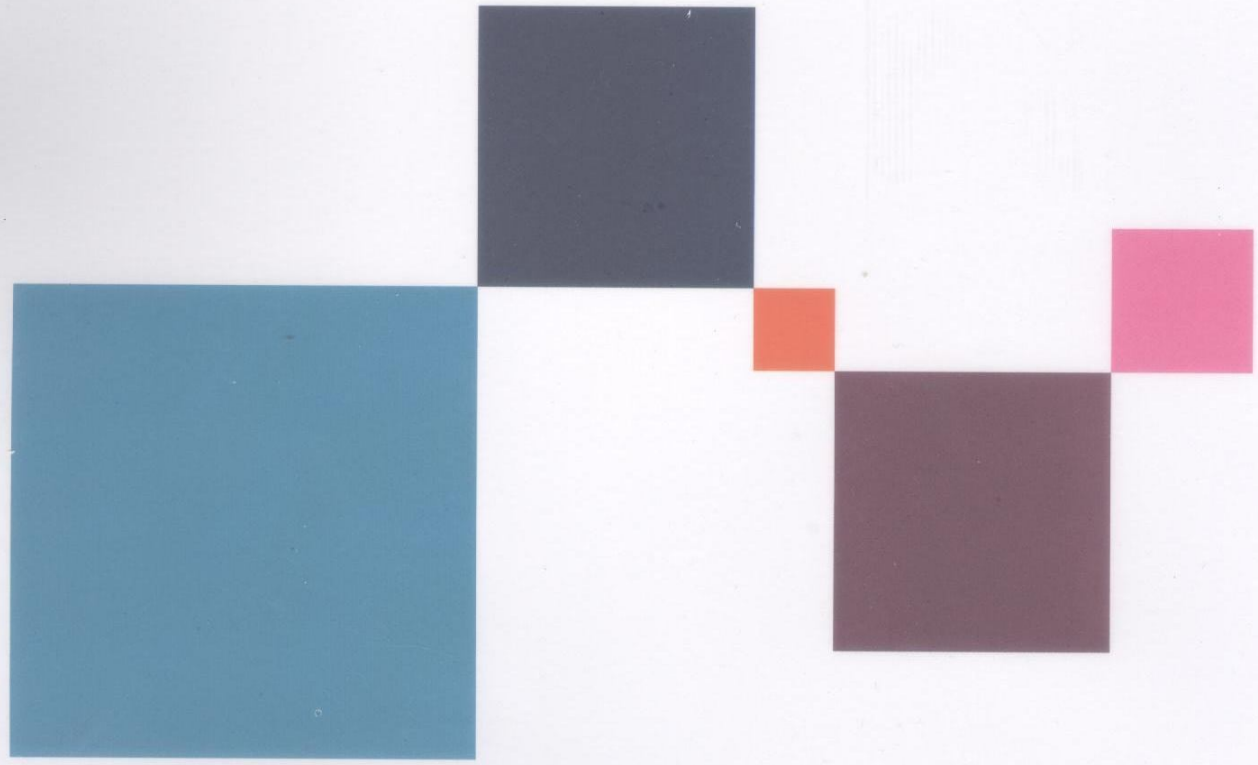

KSI VIET NAM AUDITING COMPANY LTD
A MEMBER FIRM OF KS INTERNATIONAL

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp là Công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định 218/2003/QĐ-BCN ngày 26/12/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101482060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 08 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 158 Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đàm Xuân Vũ	Chủ tịch
Ông Trương Quang Dũng	Ủy viên
Ông Vũ Khắc Đáp	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Khắc Đáp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/6/2014
Ông Trần Gia Hưng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/6/2014
Ông Trần Gia Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Viện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Kiên Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tô Ngọc Sơn	Trưởng phòng kế toán	Bổ nhiệm ngày 22/12/2014
Bà Lê Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 19/12/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Ngọc Cường	Trưởng ban KS
Ông Mai Danh Lâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán KSi - Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0101482060 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP ★ Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Vũ Khắc Đáp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2015

Số: 14.04A/2015/BCKT-TC-KSiHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp được lập ngày 29 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán Ksi - Chi nhánh Hà Nội

Đỗ Khắc Tiến
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1150-2014-046-1

Nguyễn Trung Thành
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1312-2014-046-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**421.971.743.712**	**440.298.857.798**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**26.858.802.760**	**19.572.361.989**
111	1. Tiền		26.858.802.760	19.572.361.989
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**243.346.240.765**	**259.941.173.736**
131	1. Phải thu của khách hàng		183.996.700.661	189.915.963.421
132	2. Trả trước cho người bán		20.724.197.534	23.379.983.563
135	5. Các khoản phải thu khác	4	41.441.464.539	49.343.237.443
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.816.121.969)	(2.698.010.691)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**5**	**150.604.877.970**	**158.102.385.833**
141	1. Hàng tồn kho		150.604.877.970	158.102.385.833
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.161.822.217**	**2.682.936.240**
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	1.454.736.132
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		237.030.195	245.844.426
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	924.792.022	982.355.682
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**17.099.296.063**	**21.013.339.447**
220	**II. Tài sản cố định**		**10.265.395.138**	**13.260.423.102**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	7.182.686.064	10.177.714.028
222	- *Nguyên giá*		*31.943.057.915*	*35.478.847.926*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(24.760.371.851)*	*(25.301.133.898)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	3.082.709.074	3.082.709.074
228	- *Nguyên giá*		*3.082.709.074*	*3.082.709.074*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		-	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**9**	**6.595.355.596**	**6.634.196.842**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.095.355.596	2.134.196.842
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.500.000.000	4.500.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**238.545.329**	**1.118.719.503**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	238.545.329	1.118.719.503
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**439.071.039.775**	**461.312.197.245**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**386.106.106.977**	**403.948.283.453**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**382.724.690.462**	**398.794.505.695**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	91.243.295.785	124.064.440.047
312	2. Phải trả người bán	12	182.961.529.513	169.839.188.464
313	3. Người mua trả tiền trước		55.716.679.775	27.618.518.639
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	22.865.737.233	28.465.596.339
315	5. Phải trả người lao động		1.004.302.722	1.898.258.821
316	6. Chi phí phải trả	14	368.740.235	626.684.037
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	28.299.207.509	45.918.497.201
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		265.197.690	363.322.147
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.381.416.515**	**5.153.777.758**
333	3. Phải trả dài hạn khác		80.000.000	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	1.070.462.106	2.922.823.349
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		2.230.954.409	2.230.954.409
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**49.126.018.822**	**53.249.145.127**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	17	**49.126.018.822**	**53.249.145.127**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		758.266.000	758.266.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.192.330.000	1.172.830.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.191.000.000	2.139.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.984.422.822	9.179.049.127
439	**C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		**3.838.913.976**	**4.114.768.665**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**439.071.039.775**	**461.312.197.245**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		45,44	45,44

Ngô Tuyết Minh	**Tô Ngọc Sơn**	**Vũ Khắc Đáp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**328.153.838.828**	**506.103.679.330**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	19	257.369.352	694.179.896
10	**3.**	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**327.896.469.476**	**505.409.499.434**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán**	**21**	**311.058.934.089**	**475.279.821.564**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**16.837.535.387**	**30.129.677.870**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.932.255.415	6.493.220.136
22	7.	Chi phí tài chính	23	9.721.908.544	13.344.013.019
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*9.721.908.544*	*13.344.013.019*
24	8.	Chi phí bán hàng		-	909.090
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.846.058.816	19.236.150.437
30	**10.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(3.798.176.558)**	**4.041.825.460**
31	11.	Thu nhập khác	24	5.711.826.307	6.730.770.962
32	12.	Chi phí khác	25	1.614.397.888	4.016.754.721
40	**13.**	**Lợi nhuận khác**		**4.097.428.419**	**2.714.016.241**
45	**14.**	**Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh**		**63.319.816**	**102.365.581**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**362.571.677**	**6.858.207.282**
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	80.050.246	1.626.754.032
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		282.521.431	**5.231.453.250**
61	**18.1.**	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**		**72.913.976**	**387.268.665**
62	**18.2.**	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**209.607.455**	**4.844.184.585**
70	**19.**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**52**	**1.211**

Ngô Tuyết Minh	**Tô Ngọc Sơn**	**Vũ Khắc Đáp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***362.571.677***	***6.858.207.282***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.106.698.293	3.146.698.211
03	- Các khoản dự phòng		118.111.278	*100.000.000*
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.317.895.544)	(7.894.031.196)
06	- Chi phí lãi vay		9.721.908.544	13.344.013.019
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***5.991.394.248***	***15.554.887.316***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.491.715.871	(56.983.213.873)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.497.507.863	59.994.992.732
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.977.265.102	(8.929.822.106)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		880.174.174	3.725.474.138
13	- Tiền lãi vay đã trả		(9.361.872.838)	(14.239.084.318)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.558.954.032)	(2.213.891.347)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		213.435.900	2.081.214.325
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.993.664.235)	(1.723.615.997)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***37.137.002.053***	***(2.733.059.130)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(76.727.273)	(2.276.007.093)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.418.634.558	3.781.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(7.605.925.040)	(10.211.851.800)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.605.925.040	10.581.851.800
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.876.675.695	4.941.037.981
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***7.218.582.980***	***6.816.394.524***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		164.597.144.716	183.799.260.262
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(197.418.288.978)	(186.815.543.992)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.248.000.000)	(4.807.664.841)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		*(37.069.144.262)*	*(7.823.948.571)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**7.286.440.771**	**(3.740.613.177)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**19.572.361.989**	**23.312.975.166**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	3	**26.858.802.760**	**19.572.361.989**

Ngô Tuyết Minh	**Tô Ngọc Sơn**	**Vũ Khắc Đáp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp là Công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định 218/2003/QĐ-BCN ngày 26/12/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101482060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 08 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 158 Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 40.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 40.000.000.000 đồng; tương đương 4.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị
Xí nghiệp Số 1
Xí nghiệp Số 4 (đã giải thể vào tháng 6/2014)
Xí nghiệp số 5
Xí nghiệp số 7
Xí nghiệp số 9
Xí nghiệp số 18
Trung tâm Tư vấn Thiết kế
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh
Trường Bổ túc Văn hóa

Các công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC		65,00%	65,00%	

Các công ty liên kết của Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 3 - ICIC với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết tại 31/12/2014 là 20%

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty được đăng ký trên Giấy đăng ký kinh doanh bao gồm nhiều ngành kinh doanh như: xây dựng nhà, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng các công trình công ích, phá dỡ, lắp đặt hệ thống điện; lắp , đặt hệ thống cấp thoát nước, dịch vụ giáo dục dạy nghề; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; sản xuất sắt, thép gang và một số ngành nghề khác được chi tiết trong Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí xây lắp dở dang các công trình cuối kỳ được xác định bằng chi phí theo hóa đơn tập hợp trừ đi phần giá vốn của các Đội xây dựng đã được Chủ đầu tư quyết toán. Phần giá vốn của các Đội được hưởng theo giá trị nghiệm thu và tỷ lệ giao khoán việc trong các hợp đồng giao khoán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành và được Chủ đầu tư xác nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;
- Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.19 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.20 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	575.440.488	1.217.378.611
Tiền gửi ngân hàng	26.283.362.272	18.354.983.378
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	26.858.802.760	**19.572.361.989**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu các chủ nhiệm công trình tại các Xí nghiệp, CN (*)	31.747.486.793	47.493.688.472
Phải thu các chủ nhiệm công trình tại ICIC 24 (*)	9.404.692.702	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cơ giới Xây dựng	289.285.044	244.361.694
Các khoản phải thu khác	-	1.605.187.277
	41.441.464.539	**49.343.237.443**

Hoạt động xây lắp, thiết kế của Công ty chủ yếu thực hiện theo cơ chế khoán theo hợp đồng giao khoán với các Đội trưởng Công trình. Số dư các khoản phải thu này phần lớn là các khoản phải thu về ứng vốn, cho vay các Đội trưởng công trình.

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	148.982.824.890	156.745.724.544
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	1.622.053.080	1.356.661.289
Hàng gửi đi bán	-	-
	150.604.877.970	**158.102.385.833**

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	924.792.022	867.352.942
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	115.002.740
	924.792.022	**982.355.682**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục số 1:

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	3.082.709.074	-	3.082.709.074
Mua sắm		-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	**3.082.709.074**	-	**3.082.709.074**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014		-	-
Trích khấu hao	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	3.082.709.074	-	3.082.709.074
Tại ngày 31/12/2014	**3.082.709.074**	-	**3.082.709.074**

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**2.095.355.596**	**2.134.196.842**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 3	2.095.355.596	2.134.196.842
Đầu tư dài hạn khác	**4.500.000.000**	**4.500.000.000**
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	2.000.000.000	2.000.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư và Cơ giới Xây dựng	2.500.000.000	2.500.000.000
	6.595.355.596	**6.634.196.842**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 3	Hà Nội	20,00%	20,00%	Xây dựng

Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Cơ giới Xây dựng chiếm 16,7 % vốn điều lệ của Công ty.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinaincon tương đương 200,000 cổ phiếu, chiếm 5% vốn cổ phần của Công ty Vinaincon.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	238.545.329	1.118.719.503
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	238.545.329	**1.118.719.503**

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**91.243.295.785**	**124.064.440.047**
Vay ngân hàng	81.742.599.520	111.795.203.382
Vay đối tượng khác	9.500.696.265	12.269.236.665
	91.243.295.785	**124.064.440.047**

(*): Khoản vay này là vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả người bán	182.961.529.513	169.839.188.464
	182.961.529.513	**169.839.188.464**

Khoản phải trả người bán cũng được theo dõi theo từng đội công trình.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	22.507.232.252	26.724.797.435
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	50.350.246	1.529.254.032
Thuế Thu nhập cá nhân	35.263.709	154.747.756
Thuế Tài nguyên	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	56.797.116
Các loại thuế khác	272.891.026	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	22.865.737.233	**28.465.596.339**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	368.740.235	626.684.037
Chi phí phải trả khác	-	-
	368.740.235	**626.684.037**

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	130.989.212	217.303.137
Bảo hiểm xã hội	455.554.416	514.133.898
Bảo hiểm y tế	44.425.108	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	560.570.000	560.570.000
Phải trả, phải nộp khác	27.107.668.773	44.626.490.166
	28.299.207.509	**45.918.497.201**

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị TSCĐ do các Đội tư sắm		
Xí nghiệp 18	1.033.183.686	2.885.544.929
Xí nghiệp 7	37.278.420	37.278.420
	1.070.462.106	**2.922.823.349**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) và b) Phụ lục 2 về tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	40.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
- *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
- *Vốn góp cuối năm*	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.248.000.000	3.993.999.190

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.000.000*	*4.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.000.000*	*4.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và tư vấn thiết kế	328.153.838.828	506.103.679.330
	328.153.838.828	**506.103.679.330**

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	257.369.352	694.179.896
	257.369.352	**694.179.896**

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và tư vấn thiết kế	327.896.469.476	505.409.499.434
	327.896.469.476	**505.409.499.434**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và dịch vụ tư vấn thiết kế	311.058.934.089	475.279.821.564
	311.058.934.089	**475.279.821.564**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	4.342.255.415	5.573.558.257
Cổ tức, lợi nhuận được chia	590.000.000	315.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	604.661.879
	4.932.255.415	**6.493.220.136**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.721.908.544	13.344.013.019
Chi phí tài chính khác	-	-
	9.721.908.544	**13.344.013.019**

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.135.463.546	3.781.363.636
Thu nhập từ thanh lý CCDC	1.264.895.000	-
Tiền sử dụng thương hiệu	355.879.592	463.323.000
Thu nhập khác	1.955.588.169	2.486.084.326
	5.711.826.307	**6.730.770.962**

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ đem thanh lý	965.056.944	2.380.552.576
Giá trị còn lại của CCDC	123.320.888	
Phạt chậm nộp thuế	31.844.756	
Chi phí khác	494.175.300	1.636.202.145
	1.614.397.888	**4.016.754.721**

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành tại ICIC 24	80.050.246	375.530.445
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế tại Công ty mẹ	-	1.251.223.587
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**80.050.246**	**1.626.754.032**

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	209.607.455	4.844.184.585
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	209.607.455	4.844.184.585
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**52**	**1.211**

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.858.802.760	19.572.361.989
Phải thu khách hàng, phải thu khác	222.622.043.231	236.561.190.173
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư dài hạn	4.500.000.000	4.500.000.000
	253.980.845.991	**260.633.552.162**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	92.313.757.891	126.987.263.396
Phải trả người bán, phải trả khác	211.340.737.022	215.757.685.665
Chi phí phải trả	368.740.235	626.684.037
	304.023.235.148	**343.371.633.098**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các Nhà cung cấp, chủ yếu từ trong nước để phục vụ hoạt động xây dựng. Do vậy Công ty sẽ chịu ảnh hưởng từ các thay đổi giá hàng hóa. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý giữa các rủi ro lãi suất thả nổi và cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá có chịu rủi ro về tín dụng hay không. Hiện tại, Công ty đã nhận thấy những rủi ro cao phát sinh từ các khoản nợ phải thu khách hàng và với Đội trưởng công trình tại một số Xí nghiệp. Công ty đang tích cực tìm kiếm các biện pháp hạn chế các rủi ro này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.858.802.760	-	-	26.858.802.760
Phải thu khách hàng, phải thu khác	222.622.043.231	-	-	222.622.043.231
Đầu tư dài hạn		4.500.000.000	-	4.500.000.000
	249.480.845.991	**4.500.000.000**	**-**	**253.980.845.991**
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.572.361.989	-	-	19.572.361.989
Phải thu khách hàng, phải thu khác	236.561.190.173	-	-	236.561.190.173
Đầu tư dài hạn		4.500.000.000	-	4.500.000.000
	256.133.552.162	**4.500.000.000**	**-**	**260.633.552.162**

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn cho các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản của Công ty cũng được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức độ có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên các dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính chưa tính đến ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	91.243.295.785	1.070.462.106	-	92.313.757.891
Phải trả người bán, phải trả khác	211.260.737.022	80.000.000	-	211.340.737.022
Chi phí phải trả	368.740.235	-	-	368.740.235
	302.872.773.042	**1.150.462.106**	**-**	**304.023.235.148**
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	124.064.440.047	2.922.823.349	-	126.987.263.396
Phải trả người bán, phải trả khác	215.757.685.665	-	-	215.757.685.665
Chi phí phải trả	626.684.037	-	-	626.684.037
	340.448.809.749	**2.922.823.349**	**-**	**343.371.633.098**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động xây lắp, nên Báo cáo Bộ phận không lập theo hoạt động kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Khu vực Miền Nam	Khu vực Miền Bắc	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và Dịch vụ	37.872.371.473	290.024.098.003	327.896.469.476
Tài sản bộ phận	83.832.527.594	355.238.512.181	439.071.039.775
Nợ phải trả bộ phận	84.133.146.823	301.972.960.154	386.106.106.977

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		triệu VND	triệu VND
Doanh thu với			
Tổng Công ty Xây dựng CN Việt Nam	Cổ đông		7.041

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.551	1.672

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty Hợp danh Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán.

Ngô Tuyết Minh	**Tô Ngọc Sơn**	**Vũ Khắc Đáp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2015

PHỤ LỤC 01

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2014	9.515.177.864	13.730.209.146	11.869.161.082	364.299.834	-	35.478.847.926
Mua sắm	-	30.000.000	-	46.727.273	-	76.727.273
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.917.935.868)	(578.559.222)	(30.217.000)	-	(3.526.712.090)
Giảm khác	-	-	-	(85.805.194)	-	(85.805.194)
Tại ngày 31/12/2014	**9.515.177.864**	**10.842.273.278**	**11.290.601.860**	**295.004.913**	**-**	**31.943.057.915**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	5.253.184.330	10.608.136.457	9.117.483.903	322.329.208	-	25.301.133.898
Trích khấu hao	370.851.507	909.369.184	802.997.662	23.479.940	-	2.106.698.293
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.952.878.924)	(578.559.222)	(30.217.000)	-	(2.561.655.146)
Giảm khác	-	-	-	(85.805.194)	-	(85.805.194)
Tại ngày 31/12/2014	**5.624.035.837**	**9.564.626.717**	**9.341.922.343**	**229.786.954**	**-**	**24.760.371.851**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	4.261.993.534	3.122.072.689	2.751.677.179	41.970.626	-	10.177.714.028
Tại ngày 31/12/2014	**3.891.142.027**	**1.277.646.561**	**1.948.679.517**	**65.217.959**	**-**	**7.182.686.064**

PHỤ LỤC 02

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2013							
Tại ngày 01/01/2013	40.000.000.000	758.266.000	-	890.330.000	1.793.500.000	9.862.290.338	53.304.386.338
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	4.844.184.585	4.844.184.585
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	282.500.000	345.500.000	(1.227.731.698)	(599.731.698)
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	(3.993.999.280)	(3.993.999.280)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(305.694.818)	(305.694.818)
Tại ngày 31/12/2013	**40.000.000.000**	**758.266.000**	-	**1.172.830.000**	**2.139.000.000**	**9.179.049.127**	**53.249.145.127**
Năm 2014							
Tại ngày 01/01/2014	40.000.000.000	758.266.000	-	1.172.830.000	2.139.000.000	9.179.049.127	53.249.145.127
Phân phối các quỹ tại ICIC 24	-	-	-	19.500.000	52.000.000	(134.213.235)	(62.713.235)
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	209.607.455	209.607.455
Trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(4.248.000.000)	(4.248.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(37.111.645)	(37.111.645)
Tăng khác						15.091.120	15.091.120
Tại ngày 31/12/2014	**40.000.000.000**	**758.266.000**	-	**1.192.330.000**	**2.191.000.000**	**4.984.422.822**	**49.126.018.822**

(*): Thanh toán cổ tức cho Tổng công ty cổ phần Công nghiệp Việt Nam **4.248.000.000**
Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông năm 2014, Công ty sẽ không chi cổ tức năm 2013.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	14.400.000.000	36,00%	14.400.000.000	36,00%
Vốn góp của đối tượng khác	25.600.000.000	64,00%	25.600.000.000	64,00%
	40.000.000.000	**100%**	**40.000.000.000**	**100%**